

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

CÔNG TY MẸ: **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM – TNHH MTV**

Địa chỉ : 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu , Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : 08 38 438883 Fax : 08 39 312705
Email : headoffice@idico.com.vn
Mã số thuế : 0302177966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Tổng hợp số liệu chi tiết Cơ quan Tổng công ty và các đơn vị:
Ban quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4, Chi nhánh Miền Đông, Chi nhánh Hà Nội)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.588.015.367.209	5.146.713.228.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.977.910.056.332	448.620.174.438
1. Tiền	111		457.910.056.332	258.439.007.771
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.520.000.000.000	190.181.166.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		573.666.979.730	4.687.771.456.743
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39.600.390.421	232.774.513.784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95.939.903.962	122.548.596.850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	114.325.136.030	24.504.717.713
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		347.653.491.834	4.331.795.570.913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.04	(23.851.942.517)	(23.851.942.517)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.764.355.387	1.442.317.158
1. Hàng hóa tồn kho	141	V.05	1.764.355.387	1.442.317.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.06	34.673.975.760	8.879.280.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31.416.965	546.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.773.097.554	7.925.890.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.869.461.241	952.843.814
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.394.407.159.935	3.510.332.412.669
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		451.821.172.321	18.560.526.807
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Số cuối năm	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		451.821.172.321	18.560.526.807
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.026.705.683.285	1.051.682.784.424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	333.486.549.944	349.737.619.813
- Nguyên giá	222		537.285.868.131	535.743.948.378
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(203.799.318.187)	(186.006.328.565)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	693.219.133.341	701.945.164.611
- Nguyên giá	228		822.572.064.063	822.572.064.063
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(129.352.930.722)	(120.626.899.452)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.377.818.366.430	1.032.933.118.571
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		366.981.184.553	265.056.203.697
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.010.837.181.877	767.876.914.874
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.514.545.262.778	1.383.903.594.602
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	870.228.789.707	832.249.121.531
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	629.607.150.000	536.945.150.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	107.632.724.955	107.632.724.955
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(92.923.401.884)	(92.923.401.884)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.516.675.121	23.252.388.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	23.516.675.121	23.252.388.265
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.982.422.527.144	8.657.045.641.335
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.553.710.674.041	6.431.902.950.278
I. Nợ ngắn hạn	310		182.028.031.587	220.538.457.845
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		94.608.951.664	100.504.051.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.880.274.996	7.481.386.087
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	4.886.265.824	64.225.043.575
4. Phải trả người lao động	314		2.068.063.012	5.545.723.661
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	16.496.934.523	10.985.285.931
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.290.030.212	102.753.297

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Số cuối năm	Số đầu năm
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		21.148.764.892	22.280.471.371
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	2.320.000.000	6.381.376.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.328.746.464	3.032.366.464
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	V.19	-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.371.682.642.454	6.211.364.492.433
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.420.819.547.314	2.933.219.790.586
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	950.863.095.140	3.278.144.701.847
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.20	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.428.711.853.103	2.225.142.691.057
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	2.428.711.853.103	2.225.142.691.057
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		489.655.061.751	489.655.061.751
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.167.392.949.675	1.167.392.949.675
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		443.946.516.315	443.946.516.315
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		30.050.042.331	30.050.042.331
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		297.667.283.031	94.098.120.985
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93.517.550.794	-
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		204.149.732.237	94.098.120.985
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.982.422.527.144	8.657.045.641.335

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			-	-
- USD:			52.415,32	72.506,20
- EUR:			-	-
6. Dự toán chi hoạt động				

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Hải

Tp. HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2016
 Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Quý

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2016

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	66.758.984.851	48.612.657.381	123.161.823.261	97.426.874.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	410.218.182	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		66.758.984.851	49.022.875.563	123.161.823.261	97.426.874.214
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	38.203.678.157	33.250.138.701	74.776.417.986	66.750.052.071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.555.306.694	15.772.736.862	48.385.405.275	30.676.822.143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	57.940.662.482	46.494.776.763	63.245.086.438	50.447.009.313
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.818.619.057	(34.775.810)	22.911.273.322	3.379.955.920
- Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		1.818.619.057	(166.641.291)	1.818.619.057	1.195.916.890
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.796.818.164	11.474.095.396	21.464.524.199	20.291.986.556
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		73.880.531.955	50.007.757.675	67.254.694.192	57.451.888.980
11. Thu nhập khác	31	VI.5	654.559.770	1.755.000.678	5.880.410.271.900	4.171.206.769
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.299.606.445	441.747.545	5.741.072.222.340	772.747.545
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(645.046.675)	1.313.253.133	139.338.049.560	3.398.459.224
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.7	73.235.485.280	51.321.010.808	206.592.743.752	60.850.348.204
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-	2.443.011.515	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		73.235.485.280	51.321.010.808	204.149.732.237	60.850.348.204

- Thuyết minh chi tiết Lợi nhuận kế toán trước thuế tại Mục VI.7 - Thuyết minh báo cáo tài chính

Lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Ngọc Loan

Nguyễn Hồng Hải

Tp. HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2016
Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Ch�

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2016

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.039.304.421.019	808.158.845.032
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(323.448.477.526)	(255.259.117.834)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.830.780.180)	(14.393.680.550)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(23.162.386.305)	(138.326.267.224)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.940.199.133)	(7.768.423.466)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.839.256.084.395	341.291.976.173
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(483.721.950.314)	(241.493.487.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.026.456.711.956	492.209.844.150
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.641.744.773)	(7.326.722.490)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.865.863.737)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(132.141.668.176)	(50.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16.720.694.329	7.037.450.676
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.491.007.915	5.338.030.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120.437.574.442)	(39.951.240.904)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		124.712.300.405	7.235.662.550
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.501.441.556.025)	(263.034.620.468)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.376.729.255.620)	(255.798.957.918)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		1.529.289.881.894	196.459.645.328
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		448.620.174.438	121.111.828.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	VII.34	1.977.910.056.332	317.571.473.729

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2016
Tổng giám đốc

Trần Thị Ngọc Loan

Nguyễn Hồng Hải



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Ch�ng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý II năm 2016**

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “**IDICO**”) là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, **IDICO** chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 1768/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 10/6/2010, Công ty mẹ - **IDICO** chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn theo Quyết định số 65/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 30/6/2010, **IDICO** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 30/6/2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH một thành viên được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 16/12/2013.

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

- Đầu tư;
- Xây dựng;
- Tư vấn;
- Vật liệu xây dựng;

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà ở, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung;

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển đô thị; Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học; Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh

vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ; Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị; Đầu tư tài chính.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Giấy chứng nhận đầu tư ngày 15/4/2014 xác định miễn giảm thuế đối với KCN Nhơn Trạch V: áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2019), miễn 4 năm 2007-2010, giảm 50% từ 2011-2020.

- Quyết định số 10122/QĐ-CT ngày 17/12/2014 (cho Hợp đồng thuê đất số 12/HĐTD ngày 19/5/2006) và Quyết định số 10123/QĐ-CT ngày 17/12/2014 (cho Hợp đồng thuê đất số 96/HĐTD ngày 10/12/2008) của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai miễn tiền thuê đất cho KCN Nhơn Trạch 5, tỉnh Đồng Nai.

- Bộ Xây dựng thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 551/QĐ-BXD ngày 20/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Ban chỉ đạo cổ phần hoá thành lập Tổ giúp việc tại Quyết định số 643/QĐ-BCĐ ngày 10/6/2014; Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt Kế hoạch cổ phần hóa Công ty mẹ IDICO tại Quyết định số 1255/QĐ-BXD ngày 17/10/2014.

- Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4, Đak Mi 4C số 25/HĐCN-TCT ngày 25/12/2014 giữa IDICO và Đak Mi JSC; Thỏa thuận chuyển giao Nhà máy thủy điện Đak Mi 4, Đak Mi 4C ngày 31/12/2014 và ngày 31/3/2015, 30/6/2015, 30/9/2015 và 31/12/2015 giữa IDICO và Đak Mi JSC (kèm theo các phụ lục bàn giao chi tiết).

- Nghị quyết số 04-1/NQ-TCT ngày 02/02/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty IDICO về việc phê duyệt giá chuyển nhượng tài sản hình thành từ đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4, Đak Mi 4C và Phụ lục số 02 Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4 và Đak Mi 4C ngày 03/02/2016 giữa Tổng công ty IDICO và Công ty CP Thủy điện Đak Mi.

5. Cấu trúc Doanh nghiệp:

5.1. Danh sách các Công ty con: 11 Công ty con, trong đó:

a. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ: 02 Công ty:

- + Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO
- + Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng IDICO

b. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối: 09 Công ty:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO
- + Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO
- + Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10 IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO

5.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: 06 Công ty, bao gồm:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO
- + Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu

- + Công ty CP Kiểm định xây dựng IDICO VINACONTROL
- + Công ty CP - Tổng công ty Miền Trung
- + Công ty CP Thủy điện Đak Mi

5.3. Danh sách các Đơn vị hạch toán phụ thuộc: 03 đơn vị, bao gồm:

- + Chi nhánh IDICO tại Hà Nội.
- + Chi nhánh IDICO tại Miền Đông.
- + Ban quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4.

6. Số liệu so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam, Báo cáo tài chính Quý II năm 2015.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VND, trường hợp có phát sinh các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

+ Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

+ Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: theo nguyên giá và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí lãi vay, chi phí lắp đặt và các chi phí khác thực tế phát sinh đến thời điểm nghiệm thu công trình/dự án đưa vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm.
+ Máy móc, thiết bị	8 - 10 năm.
+ Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm.
+ Phương tiện vận tải	8 - 10 năm.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí san nền của KCN Mỹ Xuân A, KCN Nhơn Trạch 5, KCN Phú Mỹ II được khấu hao theo thời gian thuê đất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ theo giá gốc.

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn nắm phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ của công ty đó) và kiểm soát hoạt động của công ty.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn không nắm phần chi phối (từ $20\% < 50\%$ vốn điều lệ của công ty đó). Công ty mẹ không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát mà chỉ nhận được cổ tức từ công ty liên kết như một cổ đông. Tại Báo cáo riêng của Công ty mẹ, khoản đầu tư vào công ty liên kết có tỷ lệ góp vốn $< 20\%$ vốn điều lệ của công ty nên trên báo cáo hạch toán vào Đầu tư dài hạn khác.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát, đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Công ty mẹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi khối lượng thi công được các bên chấp nhận nghiệm thu thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê được bên cho thuê chấp thuận thanh toán. Tiền thuê đất trả một lần được phân bổ đều vào doanh thu hàng năm theo thời gian thuê được ghi trong Hợp đồng thuê đất.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận các khoản lãi (không phụ thuộc thời điểm nhận tiền).

Lãi cho vay được ghi nhận theo các điều khoản của Hợp đồng cho vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính (trừ chênh lệch tỷ giá).

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập riêng cho từng khoản đầu tư tài chính có tổn thất (trừ các khoản lỗ kế hoạch hoặc lỗ đã được xác định trong phương án đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm (*Lợi nhuận trừ chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ*).

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh điện được ưu đãi theo các quy định hiện hành về ưu đãi đầu tư, cụ thể như sau:

+ KCN Mỹ Xuân A: áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2018), miễn 4 năm (2006-2009), giảm 50% trong 8 năm từ 2010-2017 (áp dụng thuế suất 5%).

+ KCN Nhơn Trạch V: áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2019), miễn 4 năm 2007-2010, giảm 50% từ 2011-2020 (*theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 15/4/2014*).

+ KCN Phú Mỹ II: miễn 4 năm 2009-2012, giảm 50% từ 2013-2019 (áp dụng thuế suất 12,5% trong năm 2013 và 11% trong năm 2014, 2015).

+ KCN Phú Mỹ II mở rộng: áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi đưa vào kinh doanh, miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật về thuế (*theo nguyên tắc bù trừ lỗ vào thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động kinh doanh*). Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền.

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	2.120.207.028	731.593.169
Tiền gửi ngân hàng	455.789.849.304	257.707.414.602
Tương đương tiền (*)	1.520.000.000.000	190.181.166.667
Tổng cộng	1.977.910.056.332	448.620.174.438

(*) Là các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng:

+ Tiền gửi VNĐ BIDV Thừa Thiên Huế:	280.000.000.000 đồng;
+ Tiền gửi VNĐ VPbank Tp. HCM:	50.000.000.000 đồng;
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Chi nhánh TP. HCM:	200.000.000.000 đồng;
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Đồng Nai:	160.000.000.000 đồng;
+ Tiền gửi VNĐ Agribank Quảng Nam:	420.000.000.000 đồng;
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Quảng Nam:	150.000.000.000 đồng;
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Đông Đồng Nai:	20.000.000.000 đồng;
+ Tiền gửi VNĐ BIDV Gia Định:	160.000.000.000 đồng;
+ Tiền gửi VNĐ Agribank Quảng Ngãi:	80.000.000.000 đồng.

2. Các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh.

	Tại ngày 30/6/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

	Tại ngày 30/6/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác.

	Tại ngày 30/6/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá dự phòng
- Đầu tư vào công ty con:						
IDICO-URBIZ	150.000.000.000			150.000.000.000		
IDICO-ICC	50.000.000.000			50.000.000.000		
IDICO-MCI	10.000		3.600	10.000		3.600
IDICO-CONAC	10.000			10.000		
IDICO-INCO 10	10.000		9.219	10.000		9.219
IDICO-INCON	10.000			10.000		
IDICO-LINCO	11.053			11.053		
IDICO-UDICO	12.025			12.025		
IDICO-IDI	14.633			14.476		
IDICO-SHP	11.654			11.654		
IDICO-Quế Võ	10.000			10.000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	10.000			10.000		
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	10.000			10.000		
Công ty cổ phần Kiểm định xây dựng IDICO VINACONTROL	-			10.000		
Công ty cổ phần Bất động sản VNT - IDICO	10.000			10.000		
Công ty cổ phần - Tổng công ty Miền Trung	10.000		2.500	10.000		2.500
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	10.000			10.000		
- Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	10.000			10.000		
Công ty CP Đầu tư thương mại dầu khí IDICO Long Sơn	10.000			10.000		
Công ty CP Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Miền Trung	10.000			10.000		
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	10.000			10.000		
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	21.864			21.864		
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	10.000			10.000		

Chi tiết đầu tư tại Công ty con:

	30/6/2016		01/01/2016	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
IDICO-URBIZ		150.000.000.000		150.000.000.000
IDICO-ICC		50.000.000.000		50.000.000.000
IDICO-MCI	2.868.000	28.680.000.000	2.868.000	28.680.000.000
IDICO-CONAC	2.550.000	25.500.000.000	2.550.000	25.500.000.000
IDICO-INCO 10	3.389.090	33.890.900.000	3.389.090	33.890.900.000
IDICO-INCON	1.208.000	12.080.000.000	1.208.000	12.080.000.000
IDICO-LINCO	4.360.500	48.195.000.000	4.360.500	48.195.000.000
IDICO-UDICO	4.080.000	49.062.000.000	4.080.000	49.062.000.000
IDICO-IDI	11.850.870	173.413.425.076	9.355.950	135.433.756.900
IDICO-SHP	22.950.000	267.458.264.631	22.950.000	267.458.264.631
IDICO-Quế Võ	3.194.920	31.949.200.000	3.194.920	31.949.200.000
Cộng:	56.451.380	870.228.789.707	53.956.460	832.249.121.531

Chi tiết tỷ lệ sở hữu Công ty con tại ngày 30/6/2016:

Công ty con	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	% kiểm soát của Công ty mẹ
IDICO-URBIZ	Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	100,00%
IDICO-ICC	Đồng Nai	Xây lắp	100,00%
IDICO-MCI	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh VLXD	81,94%
IDICO-CONAC	BR-VT	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	51,00%
IDICO-INCO 10	Cần Thơ	Xây lắp	96,83%
IDICO-INCON	TP. HCM	Tư vấn đầu tư xây dựng	60,40%
IDICO-LINCO	Long An	Đầu tư phát triển nhà ở, xây lắp	51,00%
IDICO-UDICO	Đồng Nai	Kinh doanh điện, xây lắp	51,00%
IDICO-IDI	TP. HCM	BOT giao thông, xây lắp	67,50%
IDICO-SHP	Bình Phước	Kinh doanh điện, nước sạch	51,00%
IDICO-Quế Võ	Hà Nội	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	54,94%

Chi tiết đầu tư tại Công ty liên kết:

	30/6/2016		01/01/2016	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (*)	5.655.000	56.550.000.000	5.655.000	56.550.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	1.106.891	11.068.910.000	1.106.891	11.068.910.000
Công ty cổ phần Kiểm định xây dựng IDICO VINACONTROL (**)	-	-	150.000	1.500.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản VNT - IDICO (***)	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Công ty cổ phần - Tổng công ty Miền Trung (****)	20.542.624	205.426.240.000	20.542.624	205.426.240.000
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	26.000.000	260.000.000.000	26.000.000	260.000.000.000
Cộng:	53.544.515	535.445.150.000	53.694.515	536.945.150.000

Ghi chú:

Thực hiện Đề án tái cơ cấu Tổng công ty IDICO giai đoạn 2013-2015 theo Quyết định số 874/QĐ-BXD ngày 17/9/2013 của Bộ Xây dựng:

(*): Thoái 100% vốn đầu tư tại BVEC đã được Bộ Xây dựng chấp thuận tại Văn bản số 282/BXD-QLDN ngày 19/02/2016.

(**): Thoái 100% vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Kiểm định xây dựng IDICO VINACONTROL với số tiền 1,5 tỷ đồng (150.000 CP), tổng số tiền thu được: 1,605 tỷ đồng, lợi nhuận thu được: 0,105 tỷ đồng.

(***): Công ty CP Bất động sản VNT-IDICO: đang hoàn thiện các thủ tục giải thể.

(****): IDICO trình Bộ Xây dựng phương án thoái 100% vốn đầu tư tại COSEVCO, đang chờ ý kiến của Bộ Xây dựng.

Chi tiết tỷ lệ sở hữu Công ty liên kết tại ngày 30/6/2016:

Công ty liên kết	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	% góp vốn của IDICO
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Đồng Nai	Giao thông, vật liệu xây dựng	49,00%
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Đồng Nai	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	20,13%
Công ty cổ phần Bất động sản VNT - IDICO	Hà Nội	Đầu tư, kinh doanh bất động sản	40,00%
Công ty cổ phần - Tổng công ty Miền Trung	Đà Nẵng	Xây dựng, vật liệu xây dựng	45,65%
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	Quảng Nam	Thủy điện	26,00%

Chi tiết các khoản đầu tư khác:

	30/6/2016		01/01/2016	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	770.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại dầu khí IDICO	7.064.103	70.641.036.955	7.064.104	70.641.036.955
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	309.000	3.090.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	135.000	2.951.688.000	135.000	2.951.688.000
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	1.395.000	13.950.000.000	1.395.000	13.950.000.000
Tổng cộng	10.673.103	107.632.724.955	10.594.104	107.542.724.955
* Cho vay dài hạn				
		30/6/2016		01/01/2016
		VND		VND
COSEVCO		15.694.235.694		15.694.235.694
IDICO-INCO 10		2.866.291.113		2.866.291.113
Công ty CP Thủy điện Đak Mi (*)		433.260.645.514		-
Tổng cộng		451.821.172.321		18.560.526.807

(*): Thỏa thuận giữa IDICO và Công ty CP Thủy điện Đak Mi về việc nhận toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng vay thương mại ngày 06/11/2008 với Ngân hàng BNP Paribas.

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính:

TT	Đối tượng đầu tư	Số dư đầu kỳ	Trích lập trong kỳ	Hoàn nhập trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	IDICO-MCI	10.323.953.092	-	-	10.323.953.092
2	IDICO-INCO 10	31.242.888.792	-	-	31.242.888.792
3	COSEVCO	51.356.560.000	-	-	51.356.560.000
	Tổng cộng	92.923.401.884	-	-	92.923.401.884

3. Phải thu khách hàng.

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Ban quản lý dự án 4	7.911.587.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận PTL	13.408.308.563	
Công ty Mua bán điện	-	217.474.724.056
Đối tượng khác	18.842.027.130	15.299.789.728
Cộng:	40.161.922.693	232.774.513.784
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng:	-	-
Tổng cộng	40.161.922.693	232.774.513.784

4. Các khoản phải thu khác.

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá	589.337.000	589.337.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Tạm ứng	451.738.000	626.234.000
- Phải thu khác	-	-
Công đoàn Tổng công ty	59.787.500	45.000
IDICO-MCI	2.966.409.959	2.702.767.465
IDICO-CONAC	4.338.175.539	1.278.175.539
COSEVCO	-	3.020.995.417
IDICO-IDI	14.221.044.000	-
IDICO-ICC	5.126.536.486	997.843.286
IDICO-INCO 10	11.213.710.188	11.133.398.303
IDICO-INCON	3.448.321.638	3.353.800.638
IDICO-LINCO (*)	17.046.986.415	15.302.786.415
IDICO-QUEVO	5.990.367.806	6.568.649.692
IDICO-SHP	66.871.757.225	50.991.782.987
IDICO-URBIZ	65.647.231.783	65.647.231.783
BVEC	-	-
Đak Mi JSC (**)	143.977.529.515	4.161.930.152.754
Đối tượng khác	5.704.558.780	7.652.370.634
Cộng:	347.653.491.834	4.330.579.999.913
Tổng cộng:	347.653.491.834	4.331.795.570.913
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	-	-
Tổng cộng:	-	-

(*) Nợ phải thu IDICO-LINCO: 17.046.986.415 đồng, gồm chi phí dự án KDC Phường 6 Tân An chưa quyết toán: 7.297.136.315 đồng, nợ cổ tức, nợ khác: 9.749.850.100 đồng.

(**) Nợ phải thu Đak Mi JSC: 128.977.529.533 đồng, chi tiết theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4, Đak Mi 4C số 25/HĐCN-TCT ngày 25/12/2014 giữa IDICO và Đak Mi JSC; Thỏa thuận chuyển giao Nhà máy thủy điện Đak Mi 4, Đak Mi 4C ngày 31/12/2014 và ngày 31/3/2015, 30/6/2015, 30/9/2015 và 31/12/2015 giữa IDICO và Đak Mi JSC và điều chỉnh theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV năm 2015

*** Chi tiết Dự phòng nợ phải thu.**

ĐVT: đồng

TT	Tên Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	IDICO-SHP	16.547.379.279	-	16.547.379.279
2	IDICO-MCI	96.595.417	-	96.595.417
3	IDICO-INCO 10	4.189.037.436	-	4.189.037.436
4	IDICO-Quế Võ	447.221.610	-	447.221.610
5	IDICO-LINCO	101.460.000	-	101.460.000
6	Cty CP Gạch men Mỹ Đức	390.344.480	-	390.344.480
7	Cty CP Kính Nam Việt Nam (*)	2.079.904.296	-	2.079.904.296
	Tổng cộng	23.851.942.517	-	23.851.942.517

Giá trị dự phòng tại thời điểm ngày 30/6/2016 được ghi nhận tại Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty IDICO.

(*): Thi hành hành án đã có quyết định số 198/QĐ-CCTHA ngày 21/11/2013 về việc thi hành án, ngày 29/6/2015 Chi cục thi hành án đã thực hiện việc bán đấu giá tài sản Công ty CP Kính Nam Việt Nam (Công ty). Công ty không có khả năng trả nợ, IDICO đã đề nghị loại khỏi giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

5. Hàng tồn kho.

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Hàng đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	497.571.158	369.797.337
Công cụ, dụng cụ	12.033.641	353.747.093
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	1.254.750.588	718.772.728
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Tổng cộng:	1.764.355.387	1.442.317.158

(*): Chi phí dở dang công trình: Khảo sát, quy hoạch cấp nước tỉnh Bình Thuận

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
+ Dự án Khu căn hộ Tân Phú (*)	366.981.184.553	265.056.203.697
Cộng:	366.981.184.553	265.056.203.697
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Mua sắm:	-	-
- XD CB:		
+ Thủy điện Đak Mi 3	509.267.056.413	361.533.221.210
+ KCN Mỹ Xuân A mở rộng	16.913.083.590	12.081.209.448
+ KCN Nhơn Trạch 5	32.878.074.057	23.498.943.997
+ KCN Phú Mỹ II	185.448.700.160	109.430.922.409
+ KCN Phú Mỹ II mở rộng	184.022.812.319	183.979.975.046
+ KCN Sơn Mỹ I	23.596.602.499	23.555.779.963
+ Đường Đỗ Xá - Quan Sơn	9.548.181.220	9.548.181.220
+ Khu công nghiệp Khu Cháy - Hà Tây	1.082.665.455	1.082.665.455
+ Cảng KCN Mỹ Xuân A (**)	8.384.440.784	8.384.440.784
+ NM xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	35.528.982.465	31.347.476.900
+ Khu công nghiệp Thế Kỷ I	1.183.868.079	1.183.868.079
+ Bãi đậu xe ngầm Công viên Văn hóa Tao Đàn	2.246.505.818	2.246.505.818
+ Khu công nghiệp Hữu Thạnh	107.097.091	3.724.545
Cộng:	1.010.208.069.950	767.876.914.874
- Sửa chữa lớn Văn phòng Chi nhánh Hà Nội:	629.111.927	-
Tổng cộng	1.377.818.366.430	1.032.933.118.571

(*): Dự án đầu tư và kinh doanh căn hộ tại: số 262/13-262/15, đường Lũy Bán Bích, Quận Bình Tân, Tp. HCM, bao gồm 03 khối (A,B,C) được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích quy hoạch 9.386,40 m², tổng diện tích sàn xây dựng là 69.627,12 m², gồm có 741 căn hộ. Tổng mức vốn đầu tư dự án là 699,032 tỷ đồng.

(**): Điều chỉnh “Thời gian thực hiện dự án” của Dự án đầu tư xây dựng Cảng Mỹ Xuân A tại xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 79/QĐ-TCT ngày 29/8/2014 của Tổng công ty IDICO;

7. Tài sản cố định hữu hình.

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	476.318.103.078	32.238.852.283	25.984.600.052	1.206.636.192	2.392.684.955	538.140.876.560
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	855.008.429	-	-	855.008.429
Số cuối kỳ	476.318.103.078	32.238.852.283	25.129.591.623	1.206.636.192	2.392.684.955	537.285.868.131
Giá trị hao mòn						-
Số đầu kỳ	167.050.422.965	11.962.170.645	13.333.880.071	1.059.151.784	1.839.043.638	195.244.669.103
Tăng trong kỳ	7.440.671.046	959.633.280	911.451.649	8.836.700	89.064.838	9.409.657.513
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>7.440.671.046</i>	<i>959.633.280</i>	<i>911.451.649</i>	<i>8.836.700</i>	<i>89.064.838</i>	<i>9.409.657.513</i>
Giảm trong kỳ	-	-	855.008.429	-	-	855.008.429
Số cuối kỳ	174.491.094.011	12.921.803.925	13.390.323.291	1.067.988.484	1.928.108.476	203.799.318.187
Giá trị còn lại						-
Số đầu kỳ	309.267.680.113	20.276.681.638	12.650.719.981	147.484.408	553.641.317	342.896.207.457
Số cuối kỳ	301.827.009.067	19.317.048.358	11.739.268.332	138.647.708	464.576.479	333.486.549.944

8. Tài sản cố định vô hình.

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	515.419.200	822.056.644.863	822.572.064.063
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	515.419.200	822.056.644.863	822.572.064.063
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	-	124.989.915.087	124.989.915.087
Tăng trong kỳ		4.363.015.635	4.363.015.635
- <i>Khấu hao trong năm</i>		4.363.015.635	4.363.015.635
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	129.352.930.722	129.352.930.722
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	515.419.200	697.066.729.776	697.582.148.976
Số cuối kỳ	515.419.200	692.703.714.141	693.219.133.341

9. Chi phí phải trả.

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay của KCN Phú Mỹ II	5.063.013.397	923.390.602
- Chi phí lãi vay Khu căn hộ cao tầng Tân Phú	-	989.595.750
- Chi phí lãi vay Nhà máy xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân A	-	108.138.333
- Chi phí trích trước tại Chi nhánh IDICO tại IEB	328.826.683	181.345.500
- Thuế GTGT tiền điện tháng 12/2015 của Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	-	8.782.815.746
- Chi phí gói thầu Mở rộng QL 1 - Thừa Thiên Huế	4.408.024.197	-
- Chi phí tư vấn, đấu giá thoái vốn tại IVC	35.000.000	-
- Công trình Dây chuyền xi măng Hà Tiên 2.2	6.662.070.246	-
Cộng:	16.496.934.523	10.985.285.931
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng:	16.496.934.523	10.985.285.931

10. Tài sản khác.

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí trả trước	31.416.965	-
Thuế GTGT được khấu trừ	31.773.097.554	7.925.890.263
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2.869.461.241	952.843.814
Tài sản ngắn hạn khác	-	546.250
Tổng cộng	34.673.975.760	8.879.280.327

(*): Thuế TNDN nộp thừa

11. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
+ BIDV Đồng Nai	-	4.061.376.000
+ BIDV Đông Đồng Nai	2.320.000.000	2.320.000.000
Cộng:	2.320.000.000	6.381.376.000
b) Vay dài hạn		
+ Agribank Quảng Nam	228.207.352.771	1.933.914.000.000
+ Agribank Bà Rịa - Vũng Tàu	3.315.000.000	65.411.942.279
+ VDB Quảng Nam	-	286.571.827.891
+ BNP Paribas	433.260.645.514	479.687.564.874
+ BIDV Quảng Nam	-	145.400.000.000
+ BIDV Đồng Nai	202.253.096.855	168.727.150.855
+ BIDV Đông Đồng Nai	6.380.000.000	7.540.000.000
+ Quỹ Tích lũy trả nợ nước ngoài - BTC	-	12.625.047.597
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	100.820.168.351
+ BIDV - CN Tp. HCM	77.447.000.000	77.447.000.000
Cộng:	950.863.095.140	3.278.144.701.847
- Nợ dài hạn		
Cộng:	-	-
c) Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng cộng:	953.183.095.140	3.284.526.077.847

Chi tiết dư nợ vay theo Dự án đầu tư.

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả		
KCN Nhơn Trạch V	-	4.061.376.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch V (gđ2)	2.320.000.000	2.320.000.000
Cộng:	2.320.000.000	6.381.376.000
b) Vay dài hạn		
Thủy điện Đak Mi 4	433.260.645.514	2.578.884.440.362
Thủy điện Đak Mi 4C	-	145.400.000.000
Thủy điện Đak Mi 3	228.207.352.771	133.914.000.000
KCN Phú Mỹ II	193.350.853.855	217.891.850.134
KCN Phú Mỹ II mở rộng	77.447.000.000	77.447.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân A	1.860.000.000	3.720.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch V	1.455.000.000	2.425.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ II	8.902.243.000	10.102.243.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch V (gđ2)	6.380.000.000	7.540.000.000
Khu căn hộ cao tầng Tân Phú	-	100.820.168.351
Cộng:	950.863.095.140	3.278.144.701.847
Tổng cộng:	953.183.095.140	3.284.526.077.847

Chi tiết theo từng Hợp đồng vay vốn

TT	Hợp đồng tín dụng			Bên cho vay	Hạn mức cho vay	Lũy kế giải ngân đến 30.6.2016	Lũy kế trả nợ gốc đến 30.6.2016	Dư nợ vay đến 30.6.2016	Lãi suất
	Số	Ngày	Dự án						
I	Vay ngắn hạn						4.061.376.000	-	
	29/2015/278281/HĐTD	09/11/2015	KCN Nhơn Trạch V	BIDV Đồng Nai	70.000.000.000	4.061.376.000	4.061.376.000		Theo lãi suất tại thời điểm giải ngân
II	Vay dài hạn							953.183.095.140	
1	01/2007/HĐTD-QN	26/01/2007	Thủy điện Đak Mí 4	Agribank Quảng Nam	2.110.000.000.000	2.110.000.000.000	2.110.000.000.000		Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
2		11/06/2008		BNP Paribas	\$ 47.987.129,00	\$ 47.897.924,00	\$ 28.503.982,84	\$ 19.393.941,16	Libor 6 tháng + 3,2%
3	05/2006/HĐTD	12/08/2006		VDB Quảng Nam	310.000.000.000	310.000.000.000	310.000.000.000		7,8%/năm và 8,4%/năm
4	56/2011/HĐTĐĐT-NHPT	19/10/2011			216.000.000.000	215.999.053.000	215.999.053.000		Theo lãi suất tại thời điểm giải ngân
5	01/2006/HĐ	04/12/2006		Bộ Tài chính	\$ 2.000.000,00	\$ 2.000.000,00	\$ 2.000.000,00	\$	Lãi suất cố định 6,3%/năm
6	01/2011/HĐ	30/05/2011	Thủy điện Đak Mí 4C	BIDV Quảng Nam	194.000.000.000	194.000.000.000	194.000.000.000		Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,5%
	01/2015/HĐTD-ĐM3	09/3/2015	Thủy điện Đak Mí 3	Agribank Quảng Nam	1.047.000.000.000	228.207.352.771	-	228.207.352.771	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,5%
7	0701686.00002/HĐTD-KCNPMII	25/06/2007	KCN Phú Mỹ II	Agribank BR-VT	126.000.000.000	126.000.000.000	126.000.000.000		Thả nổi theo Thông báo của Agribank
8	0901686.03/HĐTD-KCNPMII	08/01/2009			110.000.000.000	99.999.625.944	99.999.625.944		Thả nổi theo Thông báo của Agribank
9	1001686.04/HĐTD-KCNPMII	19/11/2010			121.000.000.000	120.929.942.279	120.929.942.279		Thả nổi theo Thông báo của Agribank
10	29/2013/HĐTDHM và PL 012015/378281/PLHĐTD ngày 16/12/2015	24/09/2013		BIDV Đồng Nai	290.000.000.000	193.350.853.855	-	193.350.853.855	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể
11	1801/LAV	07/07/2011	KCN Phú Mỹ II mở rộng	Eximbank Đồng Nai	328.000.000.000	33.038.000.000	33.038.000.000		Thả nổi theo Thông báo của Eximbank
	43.2015.378281/HĐTD	28/9/2015		BIDV Tp.HCM	110.000.000.000	77.447.000.000	-	77.447.000.000	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
12	0901686.01/HĐTD	29/06/2009	Nhà máy xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân A	Agribank BR-VT	19.000.000.000	16.731.500.000	14.871.500.000	1.860.000.000	Thả nổi theo Thông báo của Agribank
13	03/09TD-QMT/IDICO	17/03/2009	Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	Quỹ Bảo vệ môi trường	5.000.000.000	3.710.136.236	3.710.136.236		Lãi suất cố định 5,4%/năm
14	0901686.02/HĐTD	29/06/2009		Agribank BR-VT	21.000.000.000	9.212.163.923	7.757.163.923	1.455.000.000	Thả nổi theo Thông báo của Agribank
15	02/09TD	17/03/2009		Quỹ Bảo vệ môi trường	5.000.000.000	4.579.000.000	4.579.000.000		Lãi suất cố định 5,4%/năm
16	01/2013	17/04/2013	Nhà máy xử lý nước thải Phú Mỹ II	BIDV Đồng Nai	24.000.000.000	14.102.243.000	5.200.000.000	8.902.243.000	Thả nổi theo Thông báo của BIDV, điều chỉnh 3 tháng/1 lần
17	01/2013/HĐTD	18-01-2013	Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5 (gđ2)	BIDV Đồng Nai	20.000.000.000	13.900.000.000	5.200.000.000	8.700.000.000	Thả nổi theo Thông báo của BIDV, điều chỉnh 3 tháng/1 lần
18	031/2014/HĐTD/CIB-HCM	14-03-2014	Khu căn hộ cao tầng	VPBank Tp.HCM	222.000.000.000	100.820.168.351	100.820.168.351		Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3%
	Cộng:							953.183.095.140	

12. Phải trả người bán.

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Tập đoàn Điện lực Dongfang</i>	-	613.872.228
<i>Công ty CP Cấp nước Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu</i>	3.063.784.500	3.387.458.550
<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư và phát triển Trường An</i>	1.449.255.877	1.449.255.877
<i>Công ty CP Cơ giới và xây lắp số 9</i>	-	6.406.941.197
<i>Công ty CP Sông Đà 10</i>	34.662.642.611	-
<i>LAMA - IDICO</i>	129.396.014	129.396.014
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	1.197.119.667	1.197.119.667
<i>Đối tượng khác</i>	19.237.008.475	35.009.371.644
Cộng:	59.739.207.144	48.193.415.177
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>IDICO - MCI</i>	7.107.671.909	6.410.257
<i>IDICO-ICC</i>	2.039.085.000	50.556.118.799
<i>IDICO-INCON</i>	2.378.099.383	-
<i>IDICO- SHP</i>	25.723.322	-
<i>IDICO- UDICO</i>	23.315.753.491	1.748.107.316
<i>IDICO-URBIZ</i>	3.411.415	-
Cộng:	34.869.744.520	52.310.636.372
Tổng cộng	94.608.951.664	100.504.051.549

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
I.Thuế(10=1+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	34.753.199.037	14.328.609.554	49.781.120.008	(699.311.417)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	33.143.099.083	12.648.857.018	43.824.724.745	1.967.231.356
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	688.106.796	688.106.796	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(3.450.031.432)	580.570.191	-	(2.869.461.241)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	169.317.068	409.575.554	375.974.154	202.918.468
7. Thuế tài nguyên	17	4.890.814.318	(5)	4.890.814.313	-
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-
9. Tiền thuế đất	19	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	20	-	1.500.000	1.500.000	-
II.Các khoản phải nộp khác (30 = 31+32+33)	30	10.629.480.000	421.137.623	8.334.501.623	2.716.116.000
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	10.629.480.000	421.137.623	8.334.501.623	2.716.116.000
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	45.382.679.037	14.749.747.177	58.115.621.631	2.016.804.583

14. Chi phí phải trả.

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay của KCN Phú Mỹ II	5.063.013.397	923.390.602
- Chi phí lãi vay Khu căn hộ cao tầng Tân Phú	-	989.595.750
- Chi phí lãi vay Nhà máy xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân A	-	108.138.333
- Chi phí trích trước tại Chi nhánh IDICO tại IEB	328.826.683	181.345.500
- Thuế GTGT tiền điện tháng 12/2015 của Nhà máy Thủy điện Đak Mì 4	-	8.782.815.746
- Chi phí gói thầu Mở rộng QL 1 - Thừa Thiên Huế	4.408.024.197	-
- Chi phí tư vấn, đấu giá thoái vốn tại IVC	35.000.000	-
- Công trình Dãy chuyển xi măng Hà Tiên 2.2	6.662.070.246	-
Cộng:	16.496.934.523	10.985.285.931
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng:	16.496.934.523	10.985.285.931

15. Phải trả khác.

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
Kinh phí công đoàn	203.412.960	64.877.930
BHXXH, BHYT, BHTN	31.000	11.877.430
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.272.145.932	12.024.511.011
- IDICO-LINCO (*)	7.297.136.315	7.297.136.315
- Phải trả khác	4.975.009.617	4.727.374.696
Đặt cọc tiền thuê đất	8.673.175.000	10.179.205.000
Cộng:	21.148.764.892	22.280.471.371
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng cộng	21.148.764.892	22.280.471.371

(*) Khoản chi phí phải trả dự án Khu dân cư phường 6, Tp. Tân An, Long An theo Biên bản kiểm toán Nhà nước khu vực IV ngày 30/9/2013 phải nộp về Tổng công ty.

16. Doanh thu chưa thực hiện.

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước hạ tầng Khu công nghiệp	16.290.030.212	102.753.297
Cộng:	16.290.030.212	102.753.297
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất Khu công nghiệp	3.043.497.179.038	2.688.918.639.053
Doanh thu nhận trước tiền bán Căn hộ Dự án IDICO Tân Phú	377.322.368.276	244.301.151.533
Cộng:	3.420.819.547.314	2.933.219.790.586

17. Biến động vốn chủ sở hữu.

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp cổ phần hóa Doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2015	489.655.061.751	1.167.392.949.675	-	443.946.516.315	-	-	30.050.042.331	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	94.098.120.985
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	-	-	-	94.098.120.985
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	489.655.061.751	1.167.392.949.675	-	443.946.516.315	-	-	30.050.042.331	94.098.120.985
Tại ngày 01/01/2016	489.655.061.751	1.167.392.949.675	-	443.946.516.315	-	-	30.050.042.331	94.098.120.985
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	204.149.732.237
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	-	-	-	204.149.732.237
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	580.570.191
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	580.570.191
Tại ngày 30/6/2016	489.655.061.751	1.167.392.949.675	-	443.946.516.315	-	-	30.050.042.331	297.667.283.031

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
Doanh thu xây lắp	6.169.769.234	3.451.726.363
Doanh thu kinh doanh điện	-	-
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	60.589.215.617	44.750.712.836
Tổng cộng	66.758.984.851	48.202.439.199

Doanh thu cung cấp hàng hoá dịch vụ bao gồm doanh thu kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp do Công ty mẹ làm Chủ đầu tư.

2. Giá vốn hàng bán.

	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
Giá vốn xây lắp	5.746.443.508	3.807.280.442
Giá vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ	32.457.234.649	29.442.858.259
Tổng cộng	38.203.678.157	33.250.138.701

3. Doanh thu hoạt động tài chính.

	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	10.342.087.302	2.778.896.530
Lãi tiền cho vay	808.961.980	1.330.396.033
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	46.789.613.200	42.385.484.200
Tổng cộng	57.940.662.482	46.494.776.763

Chi tiết cổ tức được chia lũy kể đến 30/6/2016:

ĐVT: đồng

TT	Công ty	Tỷ lệ	Số tiền
1	Công ty con		44.249.344.000
	IDICO-CONAC	12%	3.060.000.000
	IDICO-UDICO	15%	6.120.000.000
	IDICO-LINCO	10%	4.360.500.000
	IDICO-IDI	12%	14.221.044.000
	IDICO-SHP	7%	16.065.000.000
	IDICO-INCON	3,5%	422.800.000
2	Công ty liên doanh, liên kết		1.328.269.200
	LAMA-IDICO	12%	1.328.269.200
3	Đầu tư dài hạn khác		2.607.000.000
	Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	15%	1.050.000.000
	NAGECCO	12%	162.000.000
	Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	10%	1.395.000.000
	Tổng cộng		48.184.613.200

4. Chi phí hoạt động tài chính.

	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	1.818.619.057	(166.641.291)
Chênh lệch tỷ giá	-	131.865.481
Tổng cộng	1.818.619.057	(34.775.810)

5. Thu nhập khác.

	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
Chuyển nhượng tài sản còn lại của Thủy điện Đak Mi 4	354.897.788	-
Các khoản khác.	299.661.982	2.416.206.091
Tổng cộng	654.559.770	2.416.206.091

6. Chi phí khác.

	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
Chuyển nhượng tài sản còn lại của Thủy điện Đak Mi 4	118.367.338	-
Các khoản khác.	1.181.239.107	441.747.545
Tổng cộng	1.299.606.445	441.747.545

7. Lợi nhuận kế toán trước thuế.

	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế (*)	73.235.485.280	51.321.010.808
Tổng cộng	73.235.485.280	51.321.010.808

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế: 73.235.485.280 đồng, bao gồm:

1. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:	73.917.744.582 đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hạ tầng KCN:	17.808.973.886 đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động xây lắp:	- đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính:	56.108.770.696 đồng
2. Lợi nhuận từ hoạt động khác:	(682.259.302) đồng

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay	-	-
Tổng cộng	-	-

VII. THÔNG TIN KHÁC.

1. Số liệu so sánh.

Báo cáo tài chính Quý II năm 2015, Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán: Không

TP. HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Ngọc Loan



Nguyễn Hồng Hải



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chúy